

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH LUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)*

Hà Nội, năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo	1
1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo	1
1.2.1. Mục tiêu chung	1
1.2.2. Mục tiêu cụ thể	2
1.3. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh	2
1.3.1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo	2
1.3.2. Phương thức tuyển sinh	3
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4
2.2. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp	5
2.3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	6
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo	7
3.2. Khung chương trình đào tạo	7
3.3. Kế hoạch học tập phân bố theo học kỳ	9
3.4. Phương pháp giảng dạy	11
3.5. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	12
3.6. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ	12
3.7. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	13
3.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình	13

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - Tiếng Việt: **LUẬT**
 - Tiếng Anh: **LAW**
- Mã số ngành đào tạo: **7380101**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy**
- Ngôn ngữ đào tạo: **Tiếng Việt**
- Thời gian đào tạo: **4.0 năm**
- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **122 tín chỉ**
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - Tiếng Việt: **Cử nhân Luật**
 - Tiếng Anh: **Bachelor of Laws**
- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Lý luận chính trị
- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022
- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2024, khóa ĐH14
- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Chưa thực hiện kiểm định

1.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Luật đào tạo cử nhân Luật có chất lượng, phát triển toàn diện theo định hướng ứng dụng, có sức khỏe, có phẩm chất chính trị, đạo đức;

có năng lực tự chủ và trách nhiệm, có ý thức phục vụ nhân dân, bảo đảm quốc phòng an ninh; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội có liên quan đến lĩnh vực pháp luật; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực pháp luật. Sau khi tốt nghiệp, người học thành thạo các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, vận dụng kiến thức đã được đào tạo vào thực tiễn pháp lý, thực tiễn nghề nghiệp. Bên cạnh đó, người học cũng hình thành và phát triển tư duy độc lập, đổi mới, sáng tạo đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức cơ bản về chính trị, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất; khoa học xã hội nhân văn phù hợp với khối ngành đào tạo để phục vụ công tác chuyên môn, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế;

PO2: Có kiến thức thực tế chuyên sâu về đào tạo luật như Luật Hình sự; Luật Dân sự; Luật Tố tụng hình sự; Luật Tố tụng dân sự; Luật Thương mại; Luật Đất đai; Luật Môi trường; Luật Biên; Luật Tài nguyên nước; Luật Khoáng sản; Luật sư, công chứng, chứng thực; Pháp luật phòng, chống tham nhũng;... Trên cơ sở đó, người học được rèn luyện khả năng nhận xét, phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật và có khả năng áp dụng các quy định của pháp luật trong giải quyết, xử lý vấn đề, tình huống về chuyên môn pháp luật.

PO3: Có năng lực thực hiện các kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp; có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn; có kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật và có khả năng áp dụng các quy định của pháp luật trong giải quyết, xử lý vấn đề, tình huống về chuyên môn nghề nghiệp.

PO4: Có năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; có khả năng sáng tạo, thực hiện các nghiên cứu khoa học để tạo ra sản phẩm, tri thức mới; có khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực pháp luật; có ý thức chấp hành pháp luật, tuân theo pháp luật, phục vụ nhân dân và đóng góp vào sự phát triển bền vững.

1.3. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh

1.3.1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

1.3.2. Phương thức tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
1. Chuẩn đầu ra về kiến thức			
PLO1	Vận dụng các kiến thức khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế.		3/6
	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành	40%
	PI1.2	Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành	30%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành	30%
PLO2	Vận dụng các kiến thức pháp lý cơ bản vào quá trình giải quyết các tình huống pháp lý thực tiễn		3/6
	PI2.1	Vận dụng các kiến thức nền tảng về lý luận nhà nước và pháp luật vào nghiên cứu và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực pháp luật.	40%
	PI2.2	Vận dụng các kiến thức pháp lý cơ bản về Luật hình sự, Luật Dân sự, Luật Hành chính, Luật Đất đai, Luật Môi trường, Luật Lao động, ... vào quá trình giải quyết các tình huống pháp lý có liên quan	60%
PLO3	Phân tích những kiến thức pháp luật chuyên sâu để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp tương lai		4/6
	PI3.1	Hệ thống hóa những kiến thức pháp luật chuyên sâu để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp tương lai	40%
	PI3.2	Kết hợp những kiến thức pháp luật chuyên sâu với thực tiễn áp dụng để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp tương lai	60%
2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng			
PLO4	Vận dụng được các kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực pháp luật để giải quyết vấn đề pháp lý		2/5
	PI4.1	Sử dụng các kỹ năng cơ bản về nghề luật như kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy, kỹ năng phản biện, bảo vệ quan điểm ...trong lĩnh vực pháp luật để giải quyết các vấn đề mang tính chất pháp lý	50%
	PI4.2	Thực hiện kỹ năng lập luận, phân tích, tổng hợp, bình luận, đánh giá các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề mang tính chất pháp lý	50%
PLO5	Kết hợp các kỹ năng đàm phán, tư vấn pháp luật, soạn thảo hợp đồng, ký kết hợp đồng, ... để xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp		4/5

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI5.1	Sử dụng thành thạo các kỹ năng đàm phán, tư vấn pháp luật, soạn thảo hợp đồng, ký kết hợp đồng, ... để xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp	60%
	PI5.2	Phát triển các kỹ năng đàm phán, tư vấn pháp luật, soạn thảo hợp đồng, ký kết hợp đồng, ... để xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp	40%
3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm			
PLO6		Thực hiện hoạt động làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong mọi điều kiện; lập kế hoạch và đưa ra các định hướng, kết luận liên quan đến lĩnh vực chuyên môn và dám chịu trách nhiệm trong thực hiện công việc	3/5
	PI6.1	Thực hiện hoạt động làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, dám chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm.	30%
	PI6.2	Hướng dẫn và giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ được giao trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp.	30%
	PI6.3	Xây dựng kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp. Đưa ra các kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.	40%
PLO7		Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội	3/5
	PI7.1	Thực hiện theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc	60%
	PI7.2	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng	40%
PLO8		Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng	4/5
	PI8.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai	40%
	PI8.2	Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc	40%
	PI8.3	Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân	20%

Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).

2.2. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Công tác trong các cơ quan chính quyền các cấp gồm các Cơ quan Trung ương và cơ quan địa phương như: các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Hội đồng nhân dân các cấp; Ủy ban

nhân dân các cấp; các Sở, ban ngành địa phương; các cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến xây dựng chế độ, chính sách pháp luật, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, các bộ phận phụ trách tổ chức nhân sự trong các cơ quan tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, tài chính, đất đai, môi trường...;

- Trong các cơ quan tư pháp như Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Cơ quan thi hành án;

- Trong các tổ chức tư vấn dịch vụ pháp lý: Văn phòng Luật sư; Công ty Luật; Văn phòng Công chứng; Văn phòng Thừa phát lại...;

- Công tác tại các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội: các cơ quan Đảng các cấp và tổ chức chính trị xã hội...;

- Làm việc trong các doanh nghiệp với vai trò tư vấn pháp lý;

- Đảm nhận công tác giảng dạy: tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo (các Viện nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học phổ thông);

- Đặc biệt đảm nhiệm công tác pháp chế, công tác quản lý hành chính nhà nước trong các cơ quan, đơn vị các cấp thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Cử nhân ngành Luật có khả năng tự tìm tòi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp;

- Cử nhân ngành Luật có thể học liên thông sang các ngành đào tạo khác ở trình độ đại học;

- Cử nhân ngành Luật có điều kiện để tham gia học tập các khóa đào tạo các chức danh tư pháp (như Thẩm phán, Công chứng viên, Chấp hành viên, Luật sư, ...); các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nghề nghiệp tại các cơ sở đào tạo nghề luật;

- Cử nhân ngành Luật có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước.

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	30	02
2	Kiến thức cơ sở ngành	15	09	06
3	Kiến thức ngành	47	32	15
4	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	18	0	18
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0
	Tổng	122	81	41

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

3.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		32	475	130	1080	
1.1	Các học phần chung		19	250	70	570	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
6	CTKU101	Tin học đại cương	2	15	30	60	
7	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	35	20	90	
8	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3	35	20	90	
		<i>Giáo dục thể chất</i>	4	-	-	-	
		<i>Giáo dục quốc phòng - an ninh</i>	9	-	-	-	
		<i>Kỹ năng bổ trợ</i>	3	-	-	-	
1.2	Các học phần của Trường (chọn 2TC/6 TC)		02	90	0	180	
9	MTQM103	Môi trường và phát triển	2	30	0	60	
10	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	30	0	60	
11	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	30	0	60	
1.3	Các học phần của lĩnh vực		11	135	60	330	
12	LCPL108	Luật Hiến pháp	3	45	0	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
13	LCPL109	Luật Hành chính	3	45	0	90	
14	LCPL119	Pháp luật phòng, chống tham nhũng	2	30	0	60	
15	LCPL107	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	15	60	90	
II	KHÓI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		90	1080	1260	3420	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		15	315	0	630	
2.1.1	Bắt buộc		09	135	0	270	
16	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	5	75	0	150	
17	LCPL106	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	2	30	0	60	
18	LCML104	Logic học	2	30	0	60	
2.1.2	Tự chọn (chọn 6TC/12 TC)		06	180	0	360	
19	LCPL122	Luật Lao động	3	45	0	90	
20	LCPL103	Luật học so sánh	3	45	0	90	
21	LCPL126	Công pháp quốc tế	3	45	0	90	
22	LCPL127	Tư pháp quốc tế	3	45	0	90	
2.2	Kiến thức ngành		47	480	630	1590	
2.2.1	Bắt buộc		32	375	210	960	
23	NNTA150	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45	0	90	
24	LCPL110	Luật Tổ tụng hành chính	3	15	60	90	
25	LCPL111	Luật Hình sự 1	3	45	0	90	
26	LCPL112	Luật Hình sự 2	3	45	0	90	LCPL111
27	LCPL113	Luật Tổ tụng hình sự	3	15	60	90	LCPL111 LCPL112
28	LCPL114	Luật Dân sự 1	3	45	0	90	
29	LCPL115	Luật Dân sự 2	3	45	0	90	LCPL114
30	LCPL116	Luật Tổ tụng dân sự	3	15	60	90	LCPL114 LCPL115
31	LCPL117	Luật Thương mại 1	3	45	0	90	
32	LCPL118	Luật Thương mại 2*	3	45	0	90	LCPL117
33	LCPL120	Luật Hôn nhân và gia đình	2	15	30	60	
2.2.2	Tự chọn (chọn 15TC/21 TC)		15	105	420	630	
34	LCPL104	Kỹ năng hành nghề luật	3	15	60	90	
35	LCPL105	Kỹ năng xử lý và giải quyết tình huống pháp lí	3	15	60	90	
36	LCPL130	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	3	15	60	90	
37	LCPL125	Luật Biển	3	15	60	90	
38	LCPL132	Luật sư, công chứng, chứng thực	3	15	60	90	
39	LCPL131	Luật Tài chính ngân hàng*	3	15	60	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
40	LCPL138	Luật Kinh doanh bất động sản	3	15	60	90	
2.3	Kiến thức chuyên ngành (chọn 18TC/30 TC)		18	285	330	900	
41	LCPL140	Kiến tập làm quen với các cơ quan, đơn vị nghề luật	3	0	90	90	
42	LCPL141	Kiến tập công việc cơ bản về nghề luật	3	0	90	90	
43	LCPL142	Kiến tập công việc chuyên môn về nghề luật	3	0	90	90	
44	LCPL123	Luật Đất đai	3	45	0	90	
45	LCPL124	Luật Môi trường	3	45	0	90	
46	LCPL135	Pháp luật Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất	3	15	60	90	
47	LCPL121	Luật Khoáng sản*	3	45	0	90	
48	LCPL128	Luật Tài nguyên nước	3	45	0	90	
49	LCPL134	Luật Thuế	3	45	0	90	
50	LCPL139	Luật Xây dựng và nhà ở	3	45	0	90	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp		10	0	300	300	
51	LCPL143	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	300	
TỔNG			122	1555	1390	4500	

Ghi chú: Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh (*)

3.3. Kế hoạch học tập phân bổ theo học kỳ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	SỐ TÍN CHỈ THEO HỌC KỲ							
				Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		32	10	11	5	2	2	2	0	0
1.1	Các học phần chung		19	8	5	2	2	2	0	0	0
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	3							
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		2						
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			2					
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					2			
6	CTKU101	Tin học đại cương	2	2							
7	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	3							
8	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3		3						
1.2	Các học phần của Trường (chọn 2TC/6 TC)		02	2	0	0	0	0	0	0	0
9	MTQM103	Môi trường và phát	2	2							

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	SỐ TÍN CHỈ THEO HỌC KỲ							
				Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		triển									
10	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	2							
11	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	2							
1.3	Các học phần của lĩnh vực		11	0	6	3	0	0	2	0	0
12	LCPL108	Luật Hiến pháp	3		3						
13	LCPL109	Luật Hành chính	3			3					
14	LCPL119	Pháp luật phòng, chống tham nhũng	2						2		
15	LCPL107	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3		3						
II	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		90	5	4	12	15	15	14	15	10
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		15	5	4	3	3	0	0	0	0
2.1.1	Bắt buộc		09	5	4	0	0	0	0	0	0
16	LCPL102	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	5	5							
17	LCPL106	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	2		2						
18	LCML104	Logic học	2		2						
2.1.2	Tự chọn (chọn 6TC/12 TC)		06	0	0	3	3	0	0	0	0
19	LCPL122	Luật Lao động	3				3				
20	LCPL103	Luật học so sánh	3			3					
21	LCPL126	Công pháp quốc tế	3			3					
22	LCPL127	Tư pháp quốc tế	3				3				
2.2	Kiến thức ngành		47	0	0	9	12	12	5	9	0
2.2.1	Bắt buộc		32	0	0	9	12	9	2	0	0
23	NNTA150	Tiếng Anh chuyên ngành	3			3					
24	LCPL110	Luật tổ tụng hành chính	3				3				
25	LCPL111	Luật Hình sự 1	3			3					
26	LCPL112	Luật Hình sự 2	3				3				
27	LCPL113	Luật Tố tụng hình sự	3					3			
28	LCPL114	Luật Dân sự 1	3			3					
29	LCPL115	Luật Dân sự 2	3				3				
30	LCPL116	Luật Tố tụng dân sự	3					3			
31	LCPL117	Luật Thương mại 1	3				3				
32	LCPL118	Luật Thương mại 2 *	3					3			
33	LCPL120	Luật Hôn nhân và gia đình	2						2		
2.2.2	Tự chọn (chọn 15TC/21 TC)		15	0	0	0	0	3	3	9	0
34	LCPL104	Kỹ năng hành nghề luật	3						3		
35	LCPL105	Kỹ năng xử lý và giải	3					3			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	SỐ TÍN CHỈ THEO HỌC KỲ							
				Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		quyết tình hưởng pháp lí									
36	LCPL130	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	3							3	
37	LCPL125	Luật Biển	3							3	
38	LCPL132	Luật sư, công chứng, chứng thực	3							3	
39	LCPL131	Luật Tài chính ngân hàng *	3							3	
40	LCPL138	Luật Kinh doanh bất động sản	3							3	
2.3	Kiến thức chuyên ngành (chọn 18TC/30 TC)		18	0	0	0	0	3	9	6	0
41	LCPL140	Kiến tập làm quen với các cơ quan, đơn vị nghề luật	3					3			
42	LCPL141	Kiến tập công việc cơ bản về nghề luật	3						3		
43	LCPL142	Kiến tập công việc chuyên môn về nghề luật	3							3	
44	LCPL123	Luật Đất đai	3						3		
45	LCPL124	Luật Môi trường	3						3		
46	LCPL135	Pháp luật Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất	3							3	
47	LCPL121	Luật Khoáng sản *	3						3		
48	LCPL128	Luật Tài nguyên nước	3						3		
49	LCPL134	Luật Thuế	3							3	
50	LCPL139	Luật Xây dựng và nhà ở	3							3	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp		10	0	0	0	0	0	0	0	10
51	LCPL143	Khóa luận tốt nghiệp	10								10
TỔNG			122	15	15	17	17	17	16	15	10

Ghi chú: Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh ()*

3.4. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết,

bao gồm chủ yếu các phương pháp sau: thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, tình huống, dạy học thực hành, tự học có hướng dẫn...

3.5. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

- Phương pháp đánh giá quá trình: Chương trình đào tạo ngành Luật được thiết kế và tổ chức đào tạo áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, trong đó trọng tâm là lấy người học làm trung tâm; Hướng dẫn cho người học biết cách tự quản lý, rèn luyện, học tập và nghiên cứu để người học đạt được mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra sau khi tốt nghiệp. Chương trình thường xuyên cập nhật và điều chỉnh các phương pháp dạy và hình thức tổ chức dạy học thông qua các văn bản hướng dẫn được ban hành hằng năm.

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Chương trình đào tạo ngành Luật áp dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với phương pháp dạy học và đáp ứng chuẩn đầu ra học phần. Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần được quy định chi tiết trong từng đề cương học phần. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên cập nhật và hướng dẫn các phương pháp kiểm tra đánh giá thông qua quy định về thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của sinh viên được ban hành hằng năm.

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

3.6. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.7. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.